TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 567/2025/DS-PT
Ngày 29 tháng 5 năm 2025
V/v *"Tranh chấp thừa kế QSDĐ".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2025/TLPT-DS ngày 06/01/2025 về việc "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1016/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1942; Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện V, Vĩnh Long, (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện V, Vĩnh Long, (vắng mặt).

3. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V, Vĩnh Long, (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1: Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1950; Trú tại Khóm A,

thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2024 - có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp C, xã T, V, Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Văn N: Bà Trần Thị X, sinh năm 1965; Trú tại: ấp C, xã T, V, Vĩnh Long (*theo văn bản ủy quyền ngày 14/10/2019* - có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần Thị X, sinh năm 1965; Trú tại: ấp C, xã T, huyện V, Vĩnh Long, (có mặt).

2. Ủy ban nhân dân huyện V; Địa chỉ: Khóm B, thị trấn V, huyện V, Vĩnh Long, (xin vắng mặt).

3. Ngân hàng N1; Địa chỉ trụ sở: số B, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện thep pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N1: Ông Bùi Thái P, Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách phòng G1 – Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N1 (theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2024 - xin vắng mặt).

4. Anh Đỗ Hoàng M, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện V, Vĩnh Long, (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 05/4/2017, ngày 14/10/2019 và ngày 14/10/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là ông Phạm Văn H2 trình bày:*

Cụ Đỗ Văn L (chết năm 2009) và cụ Nguyễn Thị A (chết năm 2005) là vợ chồng. Cụ L và cụ A có 05 người con chung gồm Nguyễn Thị Thu H1, Đỗ Thị H, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị T1, Đỗ Văn N, ngoài ra không còn người con nào khác. Cụ L và cụ A chết không có để lại di chúc

Khi còn sống, cụ L và cụ A có chia tài sản cho các con như sau:

- Chia cho bà H1 4.000m^2 đất ruộng, tọa lạc ấp C, xã T, phần đất này bà H1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), hiện nay bà H1 đã chuyển nhượng phần đất này cho con bà H (sau khi đã trừ đi phần của bà T1 đổi với vợ chồng ông N là 800m^2).

- Chia cho bà H 2.000m^2 đất ruộng, tọa lạc ấp C, xã T, phần đất này bà H đã được cấp GCNQSDĐ, hiện nay bà H đã lên vườn và đang sử dụng.

- Chia cho bà T1 2.000m^2 đất ruộng, tọa lạc ấp C, xã T. Hiện nay bà T1 đứng tên GCNQSDĐ là thửa số 35, tờ bản đồ số 18, diện tích 3023,6m^2, đất lúa. Lý do diện tích của bà T1 tăng thêm là vợ chồng ông N đổi cho bà T1 một phần thửa số 17, tờ bản đồ số 8, diện tích 4.250m^2 tọa lạc ấp C, xã T, do ông Đỗ Văn N đứng tên GCNQSDĐ ngày 02/3/2004. Còn vợ chồng ông N nhận sử dụng 800m^2 đất của bà H1, vì bà H1 đã chuyển nhượng phần đất 800m^2 đất này cho bà T1. Hiện nay thửa 35 bà T1 đang sử dụng, còn phần 800m^2 của bà H1 chuyển nhượng cho bà T1 thì vợ chồng ông N đang sử dụng. Lý do đổi đất là cho liền ranh, vì phần đất 800m^2 này liền ranh với thửa 208 do ông N đứng tên và đang quản lý sử dụng, còn phần 2000m^2 bà T1 được chia thì liền ranh với thửa 17 của ông N. Khi đi đo đạc phần đất tranh chấp thì các nguyên đơn không tranh chấp phần 800m^2 mà bà T1 đã đổi với vợ chồng ông N nên không đo đạc phần này vào trong trích đo, còn đo đạc thửa 35 diện tích 3023,6m^2 của bà T1 thì có phần 800m^2 từ thửa 17 nhập vào.

Vào ngày 18/3/2002 tại UBND xã T, cụ Đỗ Văn L đã làm hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ gồm các thửa: thửa 454 diện tích 150m^2 đất 2L, thửa 455 diện tích 2680m^2 đất 2L, thửa 460 diện tích 7840m^2 đất thổ quả, thửa 461 diện tích 4250m^2 đất 2L, tọa lạc ấp C, xã T, huyện V cho ông Đỗ Văn N, (thực tế là tặng cho chứ không phải chuyển nhượng) hợp đồng tặng cho này chỉ có cụ L ký tên, vợ là cụ Nguyễn Thị A không ký tên vào hợp đồng tặng cho.

Ông N đã đứng tên QSDĐ các thửa đất: thửa 454 (thửa mới là thửa 209), tờ bản đồ số 3 (tờ mới là tờ 8), diện tích 150m^2, loại đất 2L; thửa 460 (thửa mới là thửa 210), tờ bản đồ số 3 (tờ mới là tờ 8), diện tích 7840m^2 đất thổ quả; thửa 455 (thửa mới là thửa 208) tờ bản đồ số 3 (tờ mới là tờ 8), diện tích 2680m^2 đất 2L; thửa 461 (thửa mới là thửa 17) tờ bản đồ số 3 (tờ mới là tờ 8), diện tích 4250m^2 đất 2L tọa lạc ấp C, xã T, huyện V.

Năm 2007, ông N chiết một phần thửa đất 17 (thửa cũ là 461) thành 02 thửa: là thửa 935, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.997,8m^2 và tặng cho bà Nguyễn Thị T1, bà T1 đứng tên phần đất thửa 935, và cấp đổi sang thửa đất 35, diện tích 3.023,6m^2, loại đất LUC và thửa 838, tờ bản số 8, diện tích 944m^2, loại đất LUC. Thửa 838 được ông N chiết một phần thành thửa số 62, tờ bản đồ số 18, diện tích 544m^2, loại đất LUC, do ông N và bà X đứng tên QSDĐ năm 2002, đến năm 2003, ông N và bà X tặng cho thửa 62 này cho anh Đỗ Hoàng M, hiện nay anh M đang đứng tên QSDĐ.

Một phần thửa 17, một phần thửa 210 (thửa 460 cũ), được cấp đổi thành thửa 63, tờ bản đồ số 18, diện tích 9.973,3m^2, loại đất ONT-CLN do ông N và bà X đứng tên QSDĐ.

Nay các nguyên đơn yêu cầu khởi kiện như sau:

- Bà H yêu cầu ông N và bà X chia thừa kế cho bà H phần đất theo đo đạc thực tế tại thửa 63-2, diện tích 1.424m^2, đất CLN.

- Bà H1 yêu cầu ông N và bà X chia thừa kế cho bà H phần đất theo đo đạc thực tế tại thửa 63-1, diện tích 1.786,4m^2, đất CLN.

- Bà T yêu cầu ông N và bà X chia thừa kế cho bà H phần đất theo đo đạc thực tế tại thửa 63-5 + 64-4, diện tích 2.405m^2, đất CLN.

- Bà T1 yêu cầu ông N và bà X chia thừa kế cho bà H phần đất theo đo đạc thực tế tại thửa 35, diện tích 3.023,6m^2, đất LUC, hiện nay thửa 35 này do bà T1 đứng tên, nên yêu cầu công nhận cho bà.

- Yêu cầu hủy GCNQSDĐ các thửa 63 và 64 do ông N và bà X đứng tên quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không còn tranh chấp thửa đất số 589 (thửa mới 189), diện tích 730m^2, đất quả, do Đỗ Văn L đứng tên GCNQSDĐ. Thửa đất số 189 nay là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 18, do ông Lưu Minh S đứng tên GCNQSDĐ ngày 21/9/2023; xin rút lại yêu cầu khởi kiện không còn tranh chấp thửa đất số 454, diện tích 150m^2 đất 2l, do ông Đỗ Văn L đứng tên GCNQSDĐ, thửa đất số 454 nay thửa mới là 209 ông L đã chuyển nhượng cho ông N đứng tên GCNQSDĐ; xin rút lại yêu cầu thửa đất số 35, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.023,6m^2 đất LUC do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên GCNQSDĐ. Nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện các thửa đất này. Phần đất còn lại thì vẫn giữ yêu cầu tranh chấp thừa kế theo pháp luật với bị đơn.

** Bị đơn ông Đỗ Văn N có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị X trình bày*:

Cụ L đã làm Hợp đồng chuyển nhượng QSSĐ cho ông Đỗ Văn N vào ngày 18/3/2002 tại UBND xã T, hợp đồng này chỉ có cha ông N ký tên nhưng việc chuyển nhượng này được mẹ ông N biết và đồng ý, mẹ ông N người đầu tiên đưa ra ý kiến cho đất ông N, do không có ai yêu cầu mẹ ông N ký tên nên mới không ký, khi đi ra UBND xã ký tên chuyển nhượng thì mẹ ông N ở nhà. Lý do cha mẹ ông N để lại toàn bộ tài sản cho vợ chồng ông N, là vì ông N là con út và là con trai duy nhất nên khi cha mẹ ông N chết thì vợ chồng ông N thờ cúng. Sau khi cha ông Ngà chuyển nhượng thì ông Đỗ Văn N đã được cấp GCNQSDĐ là thửa 17 diện tích 4250m^2 đất lúa, thửa 189 diện tích 730m^2 đất lúa, thửa 208 diện tích 2680m^2 đất lúa, thửa 209 diện tích 150m^2 đất lúa, thửa 210 diện tích 7840m^2 đất thổ + vườn. Việc cha ông N cho đất là các chị ông N đều biết nên sau đó mới đề nghị ông N tách sang cho bà T1.

Sau đó vợ chồng ông N ra ở nhờ trên đất của người anh họ nhưng hộ khẩu vẫn còn ở chung với cha mẹ ông N, phần đất ở nhờ cũng gần đất cha mẹ ông N. lý do vợ chồng ông N ra ở riêng là do ông N hùn làm máy suốt lúa với ông C nhưng cha ông N không đồng ý cho làm chung với ông C, sợ không có vốn nên vợ chồng ông N ra ở riêng để hùn làm máy suốt với ông C được máy năm có vốn thì mới tách ra. Vợ chồng ông N ở khoảng 4 – 5 năm thì về ở trên phần đất hiện nay, lúc đó cha mẹ ông N đã chết, do nhà của cha mẹ đã cũ, bị mục nên vợ chồng ông N dỡ, chỉ còn sử dụng đất tol. Thời điểm mẹ ông N kêu sang tên đất cho ông N thì mẹ ông N còn khỏe, khoảng thời gian sau này mẹ ông N bị bệnh tai biến, lúc đầu vợ chồng ông N cũng chăm sóc, lúc đó đường đi lại khó khăn, phải chèo xuồng. Đến khi mẹ ông N bị liệt thì bà H nói để ở nhà bà H cho tiện

điều trị nên mẹ ông N ở nhà bà H cho tới khi chết.

Theo trích đo phần đất tranh chấp thì có thửa số 35 diện tích 3023,6m^2 là do bà T1 đứng tên và đang sử dụng, còn thửa 62 diện tích 544m^2 đất lúa thì vợ chồng ông N tặng cho con là Đỗ Hoàng M và hiện nay M đã lên vườn trồng cây. Phần đất còn lại nguyên đơn tranh chấp theo trích đo là do vợ chồng ông N đang sử dụng.

Nay nguyên đơn tranh chấp thừa kế phần đất theo yêu cầu của nguyên đơn đã được đo đạc thì vợ chồng ông N không đồng ý. Lý do trước đây cha mẹ chồng ông N đã cho đất cho các con gái, phần còn lại là để cho vợ chồng ông N, việc chuyển nhượng này là đúng quy định của pháp luật, không có ai tranh chấp.

Đối với ý kiến về số tiền vay ngân hàng là đúng. Vợ chồng ông N vẫn hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ với ngân hàng nên xin đến thời hạn mới trả. Đến hiện nay chưa đến thời hạn trả và chưa có tiền trả.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng N1 có ông Bùi Thái P trình bày:*

Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện V – Phòng G1 có ký hợp đồng tín dụng số 7303-LAV-202206510 ngày 22/12/2022 với ông Đỗ Văn N. Số tiền vay là 60.000.000 đồng, vay nuôi bò, thời hạn vay là 3 năm, kỳ hạn cuối là ngày 16/12/2025, lãi suất 12%/năm, trả phân kỳ năm đầu trả 5.000.000 đồng, năm thứ 2 trả 5.000.000đồng, năm cuối trả 50.000.000 đồng. Việc cho vay là theo Nghị định số 55 ngày 09/6/2015 của Chính Phủ nên không phải làm hợp đồng thế chấp tài sản, để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nên ông Đỗ Văn N có giao cho Ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 63 diện tích 9973,3m^2 đất ở và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện V, đo ông Đỗ Văn N và bà Trần Thị X đứng tên.

Thực hiện hợp đồng tín dụng, ông N đã trả tiền gốc là 5.000.000 đồng cho năm 2023, năm 2024 thì chưa đến hạn trả, còn tiền lãi thì ông N đóng đầy đủ.

Do tài sản của ông N có tranh chấp thừa kế nên Ngân hàng có yêu cầu độc lập là buộc ông Đỗ Văn N và vợ là bà Trần Thị X phải có nghĩa vụ trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền gốc là 55.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm. Trường hợp vợ chồng ông N không trả hết nợ thì yêu cầu được xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

** Anh Đỗ Hoàng M trình bày*: Thửa đất số 62 diện tích 544m^2 đất lúa là cha ông là ông Đỗ Văn N tặng cho ông là tặng cho riêng và hiện nay ông đã lên vườn trồng cây. Trong vụ án này thì ông đồng ý với ý kiến của cha mẹ là ông N, bà X, ông không có yêu cầu trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 25/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 147, 157, 165, 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 394, 395, 400, 401, 462 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 ; Điều 167, 168, 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Điều 12, khoản 1 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng N1 về việc yêu cầu ông Đỗ Văn N và bà Trần Thị X liên đới trách nhiệm trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền gốc là 55.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng ngày 22/12/2022.

Ngân hàng N1 có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất 17, 208, 210 (hiện nay là thửa 62, 63, 64 tờ bản đồ số 18), tờ bản đồ số 8, toạ lạc xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Đình chỉ xét xử đối yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn xin rút lại yêu cầu chia thừa kế các thửa đất: thửa số 589 (thửa mới 189), diện tích 730m^2, đất quả, do Đỗ Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thửa đất số 189 nay là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 18, do ông Lưu Minh S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/9/2023); thửa đất số 454, diện tích 150m^2 đất 2l, do ông Đỗ Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 454 nay thửa mới là 209 diện tích 150m^2; thửa đất số 35, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.023,6m^2 đất LUC do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu ông Đỗ Văn N và bà Trần Thị X chia thừa kế cho bà H, bà H1, bà T, bà T1 các thửa đất 17, 208, 210 (hiện nay là thửa 62, 63, 64 tờ bản đồ số 18), tờ bản đồ số 8, toạc lạc xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2024, nguyên đơn là bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1 (do ông Phan Văn H3 đại diện) đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phía bị đơn bảo lưu quan điểm đã trình bày ở cấp sơ thẩm, không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả trông tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Về tố tụng:

+ Đơn kháng cáo của bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1 làm trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 26, 34, 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất 17, 208, 210 (hiện nay là thửa 62, 63, 64 tờ bản đồ số 18), tờ bản đồ số 8, toạ lạc xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; Yêu cầu chia thừa kế các thửa số 589 (thửa mới 189), diện tích 730m^2, đất quả; do Đỗ Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thửa đất số 189 nay là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 18, do ông Lưu Minh S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/9/2023); thửa đất số 454, diện tích 150m^2 đất 2l, do ông Đỗ Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 454 nay thửa mới là 209 diện tích 150m^2; thửa đất số 35, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.023,6m^2 đất LUC do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[1.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất 17, 208, 210 (hiện nay là thửa 62, 63, 64 tờ bản đồ số 18), tờ bản đồ số 8, toạc lạc xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long:

Theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 18/3/2002 được UBND xã T chứng thực ngày 20/3/2002 có nội dung: Ông Đỗ Văn L chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn N các thửa đất 454 diện tích 150m^2, loại đất 2L (thửa mới 209); Thửa 455 diện tích 2.680m^2, loại đất 2L thửa mới 208, (thửa 208 hợp với thửa 206 và một phần thửa 210 thành thửa 64 có diện tích 3.889,3m^2 loại đất lúa, ông N kê khai, chưa được cấp GCNQSDĐ)]; Thửa 460 diện tích 7.840m^2 đất TQ (thửa mới 210, ông N hợp thửa 210 và một phần thửa 17 thành thửa 63 diện tích 9.973,3m^2 loại đất ONT+CLN); Thửa 859 diện tích 730m^2 loại đất Q (thửa mới 189, sau chuyển thành thửa 65 diện tích 578,1m^2) và thửa 461 diện tích 4.250m^2 loại đất 2L (thửa mới 17, ông N tách thửa 17 thành hai thửa là thửa 935 diện tích 2.997,8m^2 và tặng cho chị T1, khi bà T1 cấp đổi CGNQSDĐ là thửa 35 diện tích 3.023,6m^2 và thửa 883, diện tích 944m^2, sau đó ông N chiết thửa 883 thành thửa 62, diện tích 544m^2 và tặng cho ông M); G chuyển nhượng: cho con, nên không ghi giá tiền, trong hợp đồng có chữ ký của cụ Đỗ Văn L.

Các nguyên đơn cho rằng khi cụ L ký kết hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho ông N thì cụ L đã bị lú lẫn, bị mất năng lực hành vi dân sự, ông N giả mạo chữ ký của cụ L, nhưng các đồng nguyên đơn lại không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh tại thời điểm năm 2002 cụ L bị mất năng lực hành vi dân sự; quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn cũng không có yêu cầu giám định chữ ký của cụ L trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ được UBND xã T chứng thực ngày 20/3/2002. Nên, không có căn cứ xác định giao dịch chuyển nhượng QSDĐ các thửa 454, 455, 460, 461, 189 của cụ L sang cho ông N là vi phạm quy định tại Điều 137, 140 Bộ luật dân sự năm 1995.

Xét, Hợp đồng đồng chuyển nhượng QSDĐ cho ông N đã hoàn thành, phần đất tranh chấp là đất lúa và đất vườn; ông N đã công khai quản lý sử dụng ổn định liên tục phần đất này từ năm 2002, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đầy đủ và đã được cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật; Nên theo Án lệ số 03 của Tòa án nhân dân tối cao thì các thửa đất 454, 455, 460, 461, 189 đã thuộc quyền sử dụng của ông N, không còn là di sản của cụ L và cụ A. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn đối với thửa đất số 17, 208, 210 (hiện nay là thửa 62, 63, 64), tờ bản đồ số 18, toạ lạc ấp C, xã T, huyện V là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1:

Quá trình giải quyết vụ án ông N, bà X thừa nhận vào ngày 22/12/2022 ông N, bà X đã ký hợp đồng tín dụng để vay Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện V số tiền 60.000.000 đồng, mục đích nuôi bò, thời hạn vay 3 năm kể từ ngày ký đến hết ngày 16/12/2025. Tại Điều 3 của hợp đồng tín dụng ghi rõ *khoản vay không áp dụng bảo đảm bằng tài sản*; Ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 9.973,3 m^2 do UBND huyện V cấp ngày 07/8/2015 là không đúng quy định.

Tại phụ lục của hợp đồng xác định định kỳ trả nợ gốc và lãi cụ thể ngày 16/12/2023 trả tiền gốc 5.000.000 đồng, ngày 16/12/2024 trả tiền gốc 5.000.000 đồng, ngày 16/12/2025 trả tiền gốc 50.000.000 đồng.

Phía Ngân hàng cũng thừa nhận từ khi vay đến nay (thời điểm xét xử sơ thẩm) ông N, bà X không có vi phạm nghĩa vụ trả nợ vốn và lãi cho Ngân hàng. Mặt khác, phía ông N, bà X cũng không đồng ý với yêu cầu độc lập của Ngân hàng vì Hợp đồng tín dụng chưa hết thời hạn trả nợ và phía ông N, bà X vẫn thực hiện nghĩa vụ đầy đủ theo hợp đồng tín dụng. Như vậy, ông N, bà X không vi phạm nghĩa vụ thanh toán; mặt khác, trong vụ án này Ngân hàng không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông N, bà X liên đới trả cho ngân hàng toàn bộ số tiền gốc là 55.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng ngày 22/12/2022 là chưa đủ điều kiện khởi kiện. Lẽ ra, trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm phải nhận định là chưa đủ điều kiện khởi kiện và trả lại đơn khởi kiện cho Ngân hàng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định yêu cầu độc lập của ngân hàng là không có căn cứ chấp nhận xong phần quyết định lại tuyên đình chỉ yêu cầu của ngân hàng là thiếu sót, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Do phía bị đơn và Ngân hàng không có kháng cáo phần này nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm lưu ý để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

Tuy vậy, do Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng nên Tòa án phúc thẩm giữ nguyên phần quyết định về tuyên đình chỉ. Sau này nếu phát sinh tranh chấp giữa Ngân hàng với ông N, bà X thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát; không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T1 phải nộp 300.000 đồng; Bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T là người cao tuổi nên không phải nộp theo quy định tại Điều 12, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng N1; về chi phí tố tụng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 394, 395, 400, 401, 462 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167, 168, 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất 17, 208, 210 (hiện nay là thửa 62, 63, 64 tờ bản đồ số 18), tờ bản đồ số 8, toạ lạc xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Đình chỉ xét xử đối yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn xin rút lại yêu cầu chia thừa kế các thửa đất: thửa số 589 (thửa mới 189), diện tích 730m^2, đất quả, do Đỗ Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Thửa đất số 189 nay là thửa đất số 65, tờ bản đồ số 18, do ông Lưu Minh S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/9/2023); thửa đất số 454, diện tích 150m^2 đất 2l, do ông Đỗ Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 454 nay thửa mới là 209 diện tích 150m^2; thửa đất số 35, tờ bản đồ số 18, diện tích 3.023,6m^2 đất LUC do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu ông Đỗ Văn N và bà Trần Thị X chia thừa kế cho bà H, bà H1, bà T, bà T1 các thửa đất 17, 208, 210 (hiện nay là thửa 62, 63, 64 tờ bản đồ số 18), tờ bản đồ số 8, toạc lạc xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T2 phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0015110 ngày 07/10/2024 của Cục T3 hàn án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bà Đỗ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu H1, bà Đỗ Thị T không phải nộp.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự (9);
- Lưu VT (5), HS (2) 21b (BA- TMH).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Tuyết Trinh